

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K**



## MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	1 – 3
2	<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	4
3	<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	8 – 9
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	10 – 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **Khái quát về Công ty**

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF**

Trụ sở: Khu Liên hợp thể thao Golfet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 04 3 795 6869 Fax: 04 3 795 6869

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 10 năm 2014. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104168889 ngày 15/10/2014 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Vốn điều lệ: 1.516.999.890.000 VND (*Một nghìn năm trăm mười sáu tỷ chín trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng*).

### **Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo:**

#### **Công ty con**

Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội

#### **Địa chỉ**

Minh Trí, Sóc Sơn, Hà Nội

#### **Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty Cổ phần FLC Travel

#### **Địa chỉ**

Khu Trũng, quốc lộ 13, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc

Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long

Phường Khai Quang, Tp.Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Công ty TNHH Hải Châu

Phường Khai Quang, Tp.Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành

61 đường Vũ Thạnh, Đống Đa, Hà Nội

Công ty Cổ phần Nông dược HAI

28 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

### **Các sự kiện trong kỳ kế toán**

- Theo Quyết định số 01/QĐ/HĐQT-KLF ngày 07/01/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty quyết định chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Hải Châu, theo đó Công ty chỉ còn sở hữu 49% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Hải Châu, Công ty TNHH Hải Châu trở thành công ty liên kết với Công ty;
- Theo Nghị quyết số 06/NQ/HĐQT-KLF ngày 26/02/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Decohouse, theo đó Công ty Cổ phần Decohouse không còn là công ty liên kết của Công ty;
- Theo Nghị quyết số 09/NQ/HĐQT-KLF ngày 27/03/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam không còn là công ty liên kết với Công ty;
- Theo Nghị quyết số 10/NQ/HĐQT-KLF ngày 28/03/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Địa ốc Alaska, theo đó Công ty đã mua 1.500.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu của Công ty Cổ phần Địa ốc Alaska;



- Theo Nghị quyết số 10a/NQ/HĐQT-KLF ngày 28/03/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần FLC Travel, theo đó tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần FLC Travel giảm xuống còn 36,6%;
- Theo Nghị quyết số 12/NQ/HĐQT-KLF ngày 12/04/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Giải trí Greenbelt, theo đó Công ty Cổ phần Giải trí Greenbelt không còn là công ty con của Công ty;
- Theo Nghị quyết số 15/NQ/HĐQT-KLF ngày 26/04/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện đăng ký tăng vốn điều lệ từ 260 tỷ đồng lên 480 tỷ đồng, bổ sung cập nhật thông tin địa chỉ trụ sở chính và sửa điều lệ Công ty, theo đó Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn;
- Theo Nghị quyết số 16b/NQ/HĐQT-KLF ngày 20/05/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện đăng ký tăng vốn điều lệ từ 480 tỷ đồng lên 740 tỷ đồng và sửa đổi điều lệ của Công ty, theo đó Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn;
- Theo Nghị quyết số 20/NQ/HĐQT-KLF ngày 10/06/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty Thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành, đồng thời đặt cọc số tiền 20.000.000.000 VND với ông Lê Bá Nguyên để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Theo Hợp đồng ngày 10/11/2014 và Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 21/11/2014 về việc nhận chuyển nhượng cổ phần từ ông Lê Bá Nguyên tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành, tổng số tiền: 40.864.365.000 đồng với giá trị chuyển nhượng là 40.864.365.000 đồng. Theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành trở thành công ty liên kết của Công ty với tỷ lệ góp vốn là 45%;
- Theo Nghị quyết số 22/NQ/HĐQT-KLF ngày 25/06/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua việc chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long, tỷ lệ sở của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long giảm xuống còn 24%;
- Theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp tại ngày 26/07/2014, Công ty nhận chuyển nhượng vốn góp tại Trường Cao đẳng nghề FLC với tổng giá trị chuyển nhượng là 116.509.000.000 đồng. Theo đó, Trường Cao đẳng nghề FLC trở thành công ty con của Công ty. Theo Nghị quyết số 37A/NQ/HĐQT-KLF ngày 20/09/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng một phần vốn góp tại Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội (tên cũ là Trường Cao đẳng nghề FLC).
- Theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐQT-KLF ngày 16/9/2014 của Hội đồng quản trị và Biên bản họp HĐQT ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông dược HAI, Công ty đã tiến hành mua 4.263.000 cổ phần với số tiền là 157.731.000.000 đồng. Theo đó, Công ty Cổ phần Nông dược HAI trở thành công ty liên kết của Công ty với tỷ lệ vốn góp là 24,5%;
- Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành số 2306/HĐHTĐT/KLF-HT ngày 23/06/2014 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2014, Công ty đã chuyển 250.000.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành, đến ngày 30/10/2014 Công ty đã thực hiện rút vốn với số tiền là 200.000.000.000 đồng. Theo đó, số tiền hợp tác kinh doanh còn lại là 50.000.000.000 đồng;
- Theo Nghị quyết số 35 HĐQT-KLF ngày 10/9/2014 và Hợp đồng không số ngày 10/09/2014 giữa Công ty TNHH Một thành viên FLC Land với Công ty thì Công ty TNHH Một thành viên FLC Land chuyển nhượng Trường mầm non FLC Hà Nội cho Công ty với giá trị chuyển nhượng là 5.000.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Hai bên đã thực hiện mọi thủ tục để hoàn thiện việc chuyển quyền sở hữu. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa có các quy định về việc thay đổi chủ sở hữu trên quyết định thành lập. Vì vậy, hai bên đã thống nhất tại biên bản số 1009 ngày 10 tháng 09 năm 2014 với một số nội dung chủ yếu: toàn bộ giá trị chuyển nhượng được chuyển về khoản phải thu đối với Công ty TNHH Một thành viên FLC Land (FLC Land), doanh thu cũng như chi phí phát sinh trong năm 2014 của Trường mầm non FLC Hà Nội mà Công ty đã thu và chi được theo dõi là khoản thu hộ chi hộ FLC Land;
- Theo Nghị quyết số 42/NQ/HĐQT-KLF ngày 10/10/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện đăng ký tăng vốn điều lệ từ 740.000.000.000 đồng lên 1.516.999.890.000 đồng, bổ sung cập nhật thông tin địa chỉ trụ sở chính và sửa điều lệ Công ty. Theo đó Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn.



Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Hội đồng quản trị**

Ông Trần Thế Anh	Chủ tịch
Ông Doãn Văn Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Lê Tân Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Bà Trần Thị My Lan	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Dương	Phó Tổng Giám đốc

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu tố đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

**T.M. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN THANH BÌNH**





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

## THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CS TT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08) 3 589 7462 - Fax: (08) 3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08) 3 848 0763 - Fax: (08) 3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (0511) 3 651 818 - Fax: (0511) 3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn : Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025) 3 718 545 - Fax: (025) 3 716 264

Số : 1342/BCKT - TC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF được lập ngày 10 tháng 02 năm 2015, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán doanh nghiệp, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1129-2014-045-1

NGUYỄN TIÊN THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1706-2014-045-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>440.315.970.306</b>	<b>262.072.922.473</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>12.938.718.411</b>	<b>10.268.330.831</b>
1	Tiền	111		12.938.718.411	10.268.330.831
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>66.050.000.000</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	66.050.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>420.382.610.937</b>	<b>114.953.644.852</b>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	254.142.154.006	95.779.587.235
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	45.378.625.076	1.118.599.134
5	Các khoản phải thu khác	138	V.05	120.861.831.855	18.076.134.783
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(20.676.300)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>1.349.845.289</b>	<b>58.450.892.008</b>
1	Hàng tồn kho	141		1.349.845.289	58.450.892.008
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.644.795.669</b>	<b>12.350.054.782</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	286.504.116	599.844.506
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.983.758.762
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	5.358.291.553	7.766.451.514
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>1.635.742.819.284</b>	<b>226.873.712.033</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.09</b>	<b>104.500.000.000</b>	<b>-</b>
4	Phải thu dài hạn khác	218		104.500.000.000	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.482.197.276</b>	<b>13.451.563.340</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	12.214.399.934	13.148.056.967
	- Nguyên giá	222		17.513.234.152	16.920.875.879
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.298.834.218)	(3.772.818.912)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.267.797.342	303.506.373
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>6.593.628.285</b>
	- Nguyên giá	241		-	9.338.212.067
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(2.744.583.782)
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>1.427.616.194.668</b>	<b>176.626.627.460</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		487.616.194.668	176.626.627.460
3	Đầu tư dài hạn khác	258		940.000.000.000	-
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.393.730.694</b>	<b>1.518.555.462</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4.393.730.694	1.518.555.462
<b>VI</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>V.14</b>	<b>83.750.696.646</b>	<b>28.683.337.486</b>
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>2.076.058.789.590</b>	<b>488.946.634.506</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>373.479.437.649</b>	<b>187.913.059.023</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>373.159.382.649</b>	<b>187.893.059.023</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	4.038.340.045
2	Phải trả người bán	312	V.16	253.368.948.618	138.953.489.433
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	34.118.228.342	521.949.454
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	22.209.765.744	12.441.897.017
5	Phải trả người lao động	315		1.557.874.975	861.977.592
6	Chi phí phải trả	316	V.19	2.171.139.746	28.205.364
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	59.367.008.321	30.651.083.215
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		366.416.903	396.116.903
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>320.055.000</b>	<b>20.000.000</b>
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	20.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		320.055.000	-
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>1.657.508.418.584</b>	<b>300.165.253.232</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>1.657.508.418.584</b>	<b>300.165.253.232</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.516.999.890.000	260.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		61.956.720.909	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.563.063.387	1.563.063.387
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		521.021.129	521.021.129
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76.467.723.159	38.081.168.716
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>500</b>		<b>45.070.933.357</b>	<b>868.322.251</b>
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>2.076.058.789.590</b>	<b>488.946.634.506</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007		9.418,05	310,45
	5.1 Ngoại tệ các loại (AUD)	007		107,95	-

Người lập biểu

ĐINH CÔNG TÌNH

Kế toán trưởng

ĐOÀN VĂN CƯỜNG

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2015  
 Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH BÌNH



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
<b>1</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.22</b>	<b>734.225.967.046</b>	<b>368.838.432.733</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.23	1.297.903.802	325.957.515
<b>3</b>	<b>Doanh thu thuần(10=01-03)</b>	<b>10</b>	<b>VI.24</b>	<b>732.928.063.244</b>	<b>368.512.475.218</b>
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.25	686.016.777.536	329.112.606.865
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>46.911.285.708</b>	<b>39.399.868.353</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	97.020.906.966	22.750.883.239
7	Chi phí tài chính	22	VI.27	5.504.114.104	704.567.000
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>172.302.560</i>	<i>704.567.000</i>
8	Chi phí bán hàng	24		13.524.131.224	7.343.302.038
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.192.766.429	14.100.141.033
<b>10</b>	<b>LN thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>30</b>		<b>102.711.180.917</b>	<b>40.002.741.521</b>
11	Thu nhập khác	31	VI.28	3.723.048.562	83.360.127
12	Chi phí khác	32	VI.29	758.288.748	2.248.353
<b>13</b>	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.964.759.814</b>	<b>81.111.774</b>
14	Phần LN hoặc Lỗ trong Cty LK, LD	45	VI.30	6.597.597.929	5.018.351.320
<b>15</b>	<b>Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>112.273.538.660</b>	<b>45.102.204.615</b>
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	20.902.865.775	10.573.068.810
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>91.370.672.885</b>	<b>34.529.135.805</b>
18.1	Lợi ích của CĐ thiểu số	61		1.061.395.715	29.446.522
18.2	LN sau thuế của CĐ của Cty mẹ	62		90.309.277.170	34.499.689.283
<b>19</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.32</b>	<b>1.180</b>	<b>1.328</b>

Người lập biểu



ĐINH CÔNG TỈNH

Kế toán trưởng



ĐOÀN VĂN CƯỜNG



Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH BÌNH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>112.273.538.660</b>	<b>45.102.204.615</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản		(85.999.888.729)	(19.687.865.994)
- Khấu hao TSCĐ	2	1.686.641.657	2.120.355.493
- Các khoản dự phòng	3	(20.676.300)	20.676.300
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	28.407.015	(1.271.761)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(87.866.563.661)	(22.588.677.026)
- Chi phí lãi vay	6	172.302.560	761.051.000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>26.273.649.931</b>	<b>25.414.338.621</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(98.678.589.585)	79.337.714.945
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	57.101.046.719	(59.131.929.969)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	100.359.028.560	(33.743.258.851)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.561.834.842)	(820.832.127)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(172.302.560)	(979.879.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.783.835.494)	(2.152.596.260)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	42.503.797.687	20.700.000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(26.737.718.758)	(6.760.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>88.303.241.658</b>	<b>1.184.256.692</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.556.649.242)	(558.824.135)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(214.141.246.013)	(161.030.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.061.655.663	324.767.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.626.945.740.774)	(175.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	382.078.958.641	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	80.980.193.798	13.935.467.314
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.363.522.827.927)</b>	<b>1.513.643.179</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.318.956.610.909	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	4.038.340.045
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.038.340.045)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.999.890.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.277.918.380.864</b>	<b>4.038.340.045</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	2.698.794.595	6.736.239.916
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.268.330.831	3.530.819.154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61	(28.407.015)	1.271.761
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	12.938.718.411	10.268.330.831

Người lập biểu

ĐINH CÔNG TÌNH

Kế toán trưởng

ĐOÀN VĂN CƯỜNG

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH BÌNH



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (sau đây viết tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 10 năm 2014. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là "KLF".

Trụ sở: Khu Liên hợp thể thao Golfet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.516.999.890.000 VND (Một nghìn năm trăm mười sáu tỷ chín trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf); Giáo dục thể thao và giải trí (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Giáo dục nghề nghiệp (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Khai thác quặng sắt; Cung ứng lao động tạm thời (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo cao đẳng (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong của các cửa hàng chuyên doanh; Quảng cáo; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Trang trí nội, ngoại thất; Dịch vụ lưu trú; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ : gốm, sứ, thủy tinh, mây tre; Buôn bán đồ uống, Buôn bán sản phẩm thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát karaoke); Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội trợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan (trừ các chương trình Nhà nước cấm); Dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm và không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Khai thác và thu gom than cứng, than non; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng, hóa chất và khoáng phân bón;



Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện; Sản xuất giấy nhẵn, bia nhẵn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ), Sản xuất dây cáp kim loại, dầu xấp nấp và các chi tiết tương tự, Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất máy móc thiết bị văn phòng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học, thiết bị điện, thiết bị khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác: ô tô khách trên 12 chỗ ngồi; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn gạo, thực phẩm, vải, hàng may sẵn, giày dép, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị y tế, máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, sô đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác; Lập trình máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị và các đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc; Bán lẻ khác (bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại); Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### **4. Nhân viên**

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là 169 người.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất năm.

### ***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### ***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.



#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

###### **Công ty con:**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

###### **Công ty liên kết:**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

###### **Lợi thế thương mại:**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

###### **Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:**

	<b>Ngày có quyền kiểm soát</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>sở hữu (%)</b>	<b>Quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Ngành nghề chính</b>
<b><u>Công ty con</u></b>					
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	26/07/2014	Hà Nội	60	60	Đào tạo, giáo dục
<b><u>Công ty liên doanh, liên kết</u></b>					
Công ty Cổ phần FLC Travel	28/02/2014	Vĩnh Phúc	36,6	36,6	Du lịch
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long	30/12/2013	Vĩnh Phúc	24	24	Xây dựng, thương mại
Công ty TNHH Hải Châu	25/09/2012	Vĩnh Phúc	49	49	Xây dựng, Bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	10/11/2014	Hà Nội	45	45	Khám chữa bệnh
Công ty Cổ phần Nông được HAI	18/09/2014	Hồ Chí Minh	24,5	24,5	Nông nghiệp



## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

### *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

*Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do Công ty tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

*Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:* Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

*Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2014, không có hàng tồn kho nào cần trích dự phòng giảm giá.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

*Nguyên tắc ghi nhận:* Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

*Lập dự phòng phải thu khó đòi:* Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Tại thời điểm 31/12/2014, không có khoản phải thu khó đòi nào cần trích dự phòng.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.



**b. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left( \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất} \\ \times \\ \left( \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ - \\ \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right) \end{array} \right)$$

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

**Chi phí trả trước**

*Chi phí trả trước ngắn hạn:* Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn:* Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo. Nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

*Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:* Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.



## **11. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **a. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

### **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có);
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tiền mặt</b>	<b>1.018.157.936</b>	<b>4.675.033.230</b>
Tiền mặt VND	1.018.157.936	4.675.033.230
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>11.920.560.475</b>	<b>5.593.297.601</b>
Tiền gửi VND	11.717.367.116	5.586.751.763
Tiền gửi USD	201.310.819	6.545.838
Tiền gửi AUD	1.882.540	
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>12.938.718.411</u></b>	<b><u>10.268.330.831</u></b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	-	66.050.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>66.050.000.000</u></b>



### 3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Dương	117.568.653.644	-
Công ty CP Tập đoàn FLC	16.069.914.106	3.801.269.093
Công ty CP Đầu tư tài chính Địa ốc FLC	-	455.400.000
Công ty TNHH Hải Châu	2.082.630.798	-
Công ty TNHH Inox Thành Nam	2.878.390.313	-
Công ty CP FLC Travel	2.198.592.000	2.926.468.000
Công ty Luật TNHH SMIC	46.449.347	6.207.141.639
Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	-	851.186.685
Công ty CP Đầu tư địa ốc Alaska	-	3.284.906.627
Công ty CP FLC Golf & Resort	1.031.778.000	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	980.583.211	60.685.001
Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	75.072.354.867	74.447.610.683
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP FLC Việt Nam	32.744.984.645	-
Các đối tượng khác	3.467.823.075	3.744.919.507
<b>Cộng</b>	<b><u>254.142.154.006</u></b>	<b><u>95.779.587.235</u></b>

### 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Xây dựng và TM Tân Bắc Á	-	778.324.000
Công ty TNHH Hải Châu	37.697.750.744	-
Bà Nguyễn Phương Thảo	1.478.190.000	-
Công ty Cổ phần FHL	2.208.975.000	-
Công ty TNHH MTV Trực thăng Miền Bắc	2.213.831.513	-
Đối tượng khác	1.779.877.819	340.275.134
<b>Cộng</b>	<b><u>45.378.625.076</u></b>	<b><u>1.118.599.134</u></b>



**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hợp tác kinh doanh	108.000.000.000	18.061.655.663
- Công ty TNHH Newland Holding Việt Nam	-	18.061.655.663
- Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	45.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Huyền	50.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Hà Trang	13.000.000.000	-
Phải thu tiền lãi hợp tác kinh doanh	1.641.246.013	-
- Bà Nguyễn Thị Huyền	1.106.000.000	-
- Bà Nguyễn Hà Trang	535.246.013	-
Kinh phí công đoàn	6.886.369.863	-
Bảo hiểm xã hội	3.165.753.424	-
Phải thu khác	3.720.616.438	14.479.120
- Công ty TNHH Hải Châu	33.720.742	-
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	42.543.417	-
- Phải thu Công ty TNHH Một thành viên FLC land	4.149.597.239	-
- Phải thu khác	108.354.581	14.479.120
<b>Cộng</b>	<b><u>120.861.831.855</u></b>	<b><u>18.076.134.783</u></b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	32.262.737	14.545.725
Công cụ, dụng cụ	60.171.581	26.247.297
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.632.115	26.263.635
Hàng hoá	1.181.778.856	58.383.835.351
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>1.349.845.289</u></b>	<b><u>58.450.892.008</u></b>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	116.350.640	101.246.638
Chi phí tên miền	-	6.829.167
Chi phí tổ chức sự kiện Roadshow	-	309.564.045
Phí tư vấn niêm yết cổ phiếu	-	81.818.182
Phí tư vấn chào sản chứng khoán	-	68.181.818
Chi phí bóng Golf	63.633.333	-
Chi phí đăng tuyển dụng trên Web	22.790.000	-
Chi phí khác	83.730.143	32.204.655
<b>Cộng</b>	<b><u>286.504.116</u></b>	<b><u>599.844.505</u></b>



**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	2.518.291.553	1.006.451.514
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.840.000.000	6.760.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	500.000.000	1.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội-CN Hàn Thuyên	-	4.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Thanh Xuân	1.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở GD (MSB)	140.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.358.291.553</u></b>	<b><u>7.766.451.514</u></b>

**9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Các khoản hợp tác kinh doanh	104.500.000.000	-
+ Bà Trần Thị Út Xuân (i)	60.000.000.000	-
+ Bà Nguyễn Hà Trang (ii)	44.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>104.500.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(i): Hợp tác kinh doanh với bà Trịnh Thị Út Xuân theo hợp đồng số 2612/2014/HDUTĐT/KLF-UTXUAN ngày 26/12/2014 với tổng số tiền là 60.000.000.000 VND, thời hạn 24 tháng;

(ii): Hợp tác kinh doanh với bà Nguyễn Hà Trang theo hợp đồng HTKD số 03/2014/HĐHTKD ngày 19 tháng 01 năm 2014 với tổng số tiền là 44.500.000.000 VND, thời hạn 24 tháng.



**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	14.784.729.659	721.500.000	526.297.455	888.348.765		16.920.875.879
Số tăng trong năm	958.755.728			56.000.000	141.040.000	1.155.795.728
- Đầu tư XDCB hoàn thành	958.755.728				103.900.000	1.062.655.728
- Tăng khác khi hợp nhất báo cáo				56.000.000		56.000.000
- Phân loại lại					37.140.000	37.140.000
Số giảm trong năm	(37.140.000)		(526.297.455)			(563.437.455)
- Tăng do thay đổi các khoản đầu tư			(526.297.455)			(526.297.455)
- Phân loại lại	(37.140.000)					(37.140.000)
Số dư cuối năm	15.706.345.387	721.500.000		944.348.765	141.040.000	17.513.234.152
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.809.040.893	432.899.990	143.644.814	387.233.215		3.772.818.912
Số tăng trong năm	1.321.277.618	144.300.010		197.861.115	45.899.583	1.709.338.326
- Khấu hao trong năm	1.321.277.618	144.300.010		197.861.115	23.202.914	1.686.641.657
- Phân loại lại					22.696.669	22.696.669
Số giảm trong năm	(22.696.669)		(143.644.814)	(16.981.537)		(183.323.020)
- Giảm khác khi hợp nhất báo cáo			(143.644.814)	(16.981.537)		(160.626.351)
- Giảm khác	(22.696.669)					(22.696.669)
Số dư cuối năm	4.107.621.842	577.199.990		568.112.793	45.899.595	5.298.834.218
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
1. Tại ngày đầu năm	11.975.688.766	288.600.010	382.652.641	501.115.550		13.148.056.967
2. Tại ngày cuối năm	11.598.723.545	144.300.000		376.235.972	95.140.417	12.214.399.934



**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công trình Mandola		267.567.773
Sân tập Golfet 1	-	35.938.600
Sân tập Golfet 2	16.946.234	-
Giá trị tư vấn (Bệnh viện Hà Thành)	35.100.000	-
Giá trị đầu tư máy móc, TSCĐ vào BV Hà Thành	3.215.751.108	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.267.797.342</u></b>	<b><u>303.506.373</u></b>

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>		<b>487.616.194.668</b>	<b>176.626.627.460</b>
- Công ty CP Tập đoàn Thành Nam		-	37.053.246.747
- Công CP Decohouse		-	44.017.453.274
- Công ty CP FLC Travel	36,6%	35.205.509.529	46.783.540.954
- Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long	24%	23.979.267.375	48.772.386.485
- Công ty TNHH Hải Châu (1)	49%	300.651.879.832	-
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	45%	33.359.763.586	-
- Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	24,5%	94.419.774.346	-
	<b><u>Số lượng</u></b>	<b><u>Số cuối năm</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>940.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	1.500.000	150.000.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành (2)		50.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex (3)		740.000.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b><u>1.427.616.194.668</u></b>	<b><u>176.626.627.460</u></b>

<b>Công ty liên kết</b>	<b>Giá gốc khoản đầu tư</b>	<b>Lãi lỗ phát sinh</b>	<b>Cộng</b>
Công ty CP FLC Travel	35.093.641.562	111.867.967	35.205.509.529
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long	23.925.120.296	54.147.079	23.979.267.375
Công ty TNHH Hải Châu	298.559.394.579	2.092.485.253	300.651.879.832
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	33.359.763.586	-	33.359.763.586
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	94.419.774.346	-	94.419.774.346
<b>Cộng</b>	<b>485.357.694.369</b>	<b>2.258.500.299</b>	<b>487.616.194.668</b>



- (1): Công ty TNHH Hải Châu thực hiện tăng vốn, Công ty góp đủ phần vốn, tỷ lệ sở hữu 49%;
- (2): Hợp tác đầu tư với Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 2306/HĐHTĐT/KLF-HT ngày 23/06/2014 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2014 để thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Hà Thành mà Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành là chủ đầu tư, khai thác lợi ích từ các hoạt động kinh doanh của Bệnh viện Hà Thành;
- (3): Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex theo Hợp đồng số 2905/2014/HĐHT để xây dựng vận hành và khai thác Dự án đầu tư xây dựng tòa nhà FLC Complex 36 Phạm Hùng.

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
TSCĐ phân loại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	66.451.021	70.794.462
Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.818.908.785	595.332.428
Chi phí cải tạo nhà hàng	-	
Chi phí tổ chức sự kiện	181.673.775	423.905.475
Chi phí nâng cấp hạng mục phụ trợ	-	
Chi phí trồng cây cảnh	30.033.750	150.168.750
Chi phí khác chờ phân bổ	-	18.459.391
Chi phí sửa chữa TSCĐ	991.346.092	259.894.956
Chi phí bảo hiểm tài sản	807.053.285	-
Chi phí quảng cáo	94.248.900	
Chi phí khác chờ phân bổ	404.015.086	
<b>Cộng</b>	<b><u>4.393.730.694</u></b>	<b><u>1.518.555.462</u></b>

### 14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (\*)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>28.683.337.486</b>	<b>27.671.760.153</b>
Số tăng trong năm	73.485.063.813	3.991.723.860
Phân bổ trong năm	(3.239.417.602)	(2.980.146.527)
Số giảm trong năm do thanh lý các khoản đầu tư	(15.178.287.051)	
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>83.750.696.646</b>	<b>28.683.337.486</b>

#### Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty con</b>	<b>2.602.505.826</b>	<b>24.833.630.906</b>
Công ty TNHH Hải Châu	-	24.238.061.801
Công ty CP Green Belt	-	595.569.105
Trường Cao đẳng Nghề Quốc tế Hà Nội	2.602.505.826	-
<b>Công ty liên kết</b>	<b>81.148.190.820</b>	<b>3.849.706.580</b>
Công ty CP Decohouse	-	1.829.014.774
Công ty CP FLC Travel (30 tỷ) (1a)	559.302.461	1.046.314.127
Công ty CP FLC Travel (18,6 tỷ) (1b)	739.348.454	821.498.283
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long (2)	67.391.733	152.879.396
Công ty TNHH Hải Châu (3)	10.611.640.090	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành (4)	7.442.063.069	-
Công ty CP Nông Dược HAI (5)	61.728.445.013	-
<b>Cộng</b>	<b><u>83.750.696.646</u></b>	<b><u>28.683.337.486</u></b>



(\*): Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm.

(1a): Phân bổ từ 01/03/2013. Tại thời điểm 31/12/2014 thời gian phân bổ còn lại là 98 tháng;

(1b): Phân bổ từ 01/01/2014. Tại thời điểm 31/12/2014 thời gian phân bổ còn lại là 108 tháng;

(2): Phân bổ từ 01/01/2014. Tại thời điểm 31/12/2014 thời gian phân bổ còn lại là 108 tháng;

(3): Phân bổ từ 01/10/2012. Tại thời điểm 31/12/2014 thời gian phân bổ còn lại là 93 tháng;

(4): Phân bổ từ 01/12/2014. Tại thời điểm 31/12/2014 thời gian phân bổ còn lại là 119 tháng;

(5): Phân bổ từ 01/12/2014. Tại thời điểm 31/12/2014 thời gian phân bổ còn lại là 117 tháng.

#### 15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	<b>4.038.340.045</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	4.038.340.045
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.038.340.045</b>

#### 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP FIKOR Việt Nam	-	59.428.332.463
Công ty CP Đầu tư tài chính Địa ốc FLC	-	74.367.071.103
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và TM Vân Long	94.387.659.077	-
Công ty CP Tập đoàn FLC	126.000.000	288.000.000
Khu Liên hợp thể thao Quốc gia	-	1.645.672.166
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	20.037.125.779	-
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	720.646.550	-
Công ty Luật TNHH SMIC	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	11.653.825.305	1.755.894.705
Công ty cổ phần đầu tư AMD Group	11.076.830.309	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nguyễn Xuân	41.845.298.115	-
Công ty TNHH Đại Quế Lâm	71.201.484.235	-
Đối tượng khác	2.210.079.248	1.468.518.996
<b>Cộng</b>	<b>253.368.948.618</b>	<b>138.953.489.433</b>

#### 17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
E-Global Industrial Co.LTD	-	408.708.444
Công ty CP Đầu tư Địa ốc ALASKA	33.123.225.233	-
Đối tượng khác	995.003.109	113.241.010
<b>Cộng</b>	<b>34.118.228.342</b>	<b>521.949.454</b>



**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.320.181.554	593.244.437
Thuế tiêu thụ đặc biệt	91.271.673	113.326.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.529.962.600	11.641.082.201
Thuế thu nhập cá nhân	268.349.917	94.243.824
<b>Cộng</b>	<b><u>22.209.765.744</u></b>	<b><u>12.441.897.017</u></b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê mặt bằng	772.363.636	-
Chi phí thuê máy bay quý IV năm 2014	1.365.183.539	-
Chi phí phải trả khác	33.592.571	28.205.364
<b>Cộng</b>	<b><u>2.171.139.746</u></b>	<b><u>28.205.364</u></b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	21.850.000	21.850.000
Bảo hiểm y tế	31.653.982	35.638.595
Bảo hiểm xã hội	22.695.560	86.001.115
Kinh phí công đoàn	43.494.300	6.733.258
Bảo hiểm thất nghiệp	23.350.620	24.007.590
Các khoản phải trả, phải nợ khác	59.223.963.859	30.476.852.657
- Tiền gốc hợp tác kinh doanh của Công ty CP Tập đoàn FLC	53.603.000.000	30.211.042.000
- Lãi hợp tác kinh doanh phải trả Công ty CP Tập đoàn FLC	4.085.088.000	-
- Lãi hợp tác kinh doanh phải trả Công ty CP Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	1.243.441.000	-
- Lãi hợp tác kinh doanh phải trả Công ty Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex	138.258.000	-
- Phải trả khác	154.176.859	265.810.657
<b>Cộng</b>	<b><u>59.367.008.321</u></b>	<b><u>30.651.083.215</u></b>

(\*): Các khoản HTKD với Công ty CP Tập đoàn FLC theo các hợp đồng số 1810/2012/HDUTĐT/GL-FLC ngày 18/10/2012, Phụ lục gia hạn hợp đồng số PLHĐ1810/2012/HDUTĐT/GL-FLC ngày 31/07/2013; hợp đồng số 1511/2013/HDUTĐT/GL-FLC ngày 15/11/2013; HĐ số 2911/2013/HDUTĐT/GL-FLC ngày 29/11/2013; HĐ số 1302/2014/HDUTĐT-KLF-FLC ngày 13/02/2013; HĐ số 2205/2014/HDUTĐT-KLF-FLC ngày 22/05/2014, hợp đồng số 207/2014/HDUTĐT-KLF-FLC ngày 07/02/2014 và các Phụ lục gia hạn thời hạn từ 9 đến 12 tháng, lãi suất từ 8% đến 10%. Tại thời điểm 31/12/2014, số dư gốc khoản nhận HTKD là 53.603.000.000 VND, lãi HTKD là 4.085.088.000 VND.



**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*21.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>260.000.000.000</b>	-	-	-	<b>6.058.034.970</b>	<b>266.058.034.970</b>
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	34.499.689.283	34.499.689.283
- Tăng khác	-	-	1.563.063.387	521.021.129	87.948.965	2.172.033.481
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.564.504.502)	(2.564.504.502)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>260.000.000.000</b>	-	<b>1.563.063.387</b>	<b>521.021.129</b>	<b>38.081.168.715</b>	<b>300.165.253.231</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>260.000.000.000</b>	-	<b>1.563.063.387</b>	<b>521.021.129</b>	<b>38.081.168.715</b>	<b>300.165.253.231</b>
- Tăng vốn năm nay	1.256.999.890.000	62.547.960.000	-	-	-	1.319.547.850.000
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	90.309.277.170	90.309.277.170
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(36.999.890.000)	(36.999.890.000)
- Tăng do lợi thế thương mại khi hợp nhất năm 2014	-	-	-	-	482.984.656	482.984.656
- Tăng do lợi ích của cổ đông thiếu số năm 2014	-	-	-	-	1.532.666.643	1.532.666.643
- Lỗ năm 2013 của các công ty liên kết	-	-	-	-	(4.339.097.629)	(4.339.097.629)
- Giảm khác	-	(591.239.091)	-	-	(12.599.386.395)	(13.190.625.486)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.516.999.890.000</b>	<b>61.956.720.909</b>	<b>1.563.063.387</b>	<b>521.021.129</b>	<b>76.467.723.159</b>	<b>1.657.508.418.584</b>



**21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>1.516.999.890.000</b>	<b>260.000.000.000</b>
Vốn góp đầu năm	260.000.000.000	260.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	1.220.000.000.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	36.999.890.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.516.999.890.000	260.000.000.000

**21.3. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	151.699.989	26.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>151.699.989</i>	<i>26.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	151.699.989	26.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>151.699.989</i>	<i>26.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

**21.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	1.563.063.387	1.563.063.387
Quỹ dự phòng tài chính	521.021.129	521.021.129



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

**22. DOANH THU**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	659.936.831.380	305.607.291.714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.289.135.666	63.224.101.017
Doanh thu hàng ký gửi	-	7.040.002
<b>Cộng</b>	<b><u>734.225.967.046</u></b>	<b><u>368.838.432.733</u></b>

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	941.444.944	-
Hàng bán bị trả lại	182.993.491	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	173.465.367	325.957.515
<b>Cộng</b>	<b><u>1.297.903.802</u></b>	<b><u>325.957.515</u></b>

**24. DOANH THU THUẦN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần bán hàng	658.812.392.945	305.607.291.714
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	74.115.670.299	62.898.143.502
Doanh thu thuần hàng ký gửi	-	7.040.002
<b>Cộng</b>	<b><u>732.928.063.244</u></b>	<b><u>368.512.475.218</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	658.175.160.884	297.751.759.019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.841.616.652	31.360.847.846
<b>Cộng</b>	<b><u>686.016.777.536</u></b>	<b><u>329.112.606.865</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	9.244.040.551	9.595.873
Lãi hợp đồng tiền gửi cầm cố, ký quỹ	-	198.012.200
Lãi hợp tác kinh doanh	-	22.531.968.165
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	184.456.881	11.307.001
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	78.622.520.000	-
Cổ tức được chia	8.969.889.534	-
<b>Cộng</b>	<b><u>97.020.906.966</u></b>	<b><u>22.750.883.239</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	172.302.560	704.567.000
Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	5.058.745.000	-
Phí giao dịch chứng khoán	236.596.500	-
Phí lưu ký chứng khoán	8.063.029	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại 31/12	28.407.015	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.504.114.104</u></b>	<b><u>704.567.000</u></b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xuất hóa đơn phân chi hộ Bệnh viện Hà Thành	232.607.962	
Xử lý công nợ	458.522	972.650
Thu nhập từ lãi chậm thanh toán theo hợp đồng	287.339.979	-
Bất lợi thương mại phát sinh khi hợp nhất	2.821.792.046	-
Thu nhập từ bán đồng phục	246.256.000	-
Thu nhập khác	134.594.053	82.387.477
<b>Cộng</b>	<b><u>3.723.048.562</u></b>	<b><u>83.360.127</u></b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xử lý công nợ	-	440.853
Chi phí phạt thuế bổ sung	322.305.589	-
Chi tiền phạt thuế	136.223.933	-
Chi hộ Bệnh viện Hà Thành	192.562.312	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	24.644.975	-
Chi phí khác	82.551.939	1.807.500
<b>Cộng</b>	<b><u>758.288.748</u></b>	<b><u>2.248.353</u></b>

**30. LÃI (LỖ) TỪ CÔNG TY LIÊN KẾT**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Decohouse	-	(2.106.634.138)
Công ty Cổ phần FLC Travel	251.097.952	146.472.829
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long	58.825.252	(74.734.119)
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	-	7.053.246.748
Công ty TNHH Hải Châu	6.287.674.725	-
<b>Cộng</b>	<b><u>6.597.597.929</u></b>	<b><u>5.018.351.320</u></b>



**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.902.865.775	10.573.068.810

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)	90.309.277.170	34.529.135.805
Cổ phiếu lưu hành bình quân (2)	76.564.613	26.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3) = (1) / (2)	1.180	1.328

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

**1.1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm nay	Năm trước
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty CP FLC Travel	Công ty liên kết	2.669.420.000	2.926.468.000
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	1.893.300.725	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	4.732.607.962	-
Công ty Cổ phần Nông dược HAI	Công ty liên kết	97.274.545	-
<b>Mua hàng và sử dụng dịch vụ</b>			
Công ty CP FLC Travel	Công ty liên kết	24.766.400	-
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long	Công ty liên kết	141.350.523.200	-
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	82.667.734.878	-

**1.2. Số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị (VND)	
		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP FLC Travel	Công ty liên kết	2.198.592.000	2.926.468.000
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	2.082.630.798	-
Công ty Cổ phần Nông dược HAI	Công ty liên kết	40.733.000	-

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị (VND)	
		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long	Công ty liên kết	94.387.659.077	-
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	37.697.750.744	-
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long	Công ty liên kết	-	59.000.000
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	1.106.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	535.246.013	-

## 2. Công cụ tài chính

### 2.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : vốn điều lệ, cổ phiếu ngân quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### 2.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền, các khoản tương đương tiền	12.938.718.411	12.938.718.411
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	1.427.616.194.668	1.427.616.194.668
Các khoản phải thu khách hàng	254.142.154.006	254.142.154.006
Trả trước cho người bán	45.378.625.076	45.378.625.076
Phải thu khác	120.861.831.855	120.861.831.855

### 2.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản mục	Số dư ngày 31/12/2014
Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	-
Phải trả người bán	253.368.948.618
Người mua trả tiền trước	34.118.228.342
Phải trả khác	59.367.008.321